



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dược Danapha

Ngày 30/09/2025	39,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	9.0%	17.1%

DT thuần Q3/25
163
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00 5.4%
YoY: ▲ 30.0 22.8%

LN thuần Q3/25
33.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.4 205%
YoY: ▲ 3.50 11.7%

LN sau thuế Q3/25
27.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.2 243%
YoY: ▲ 3.50 14.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
21.5%
YoY: +/- ▲ 13.2%

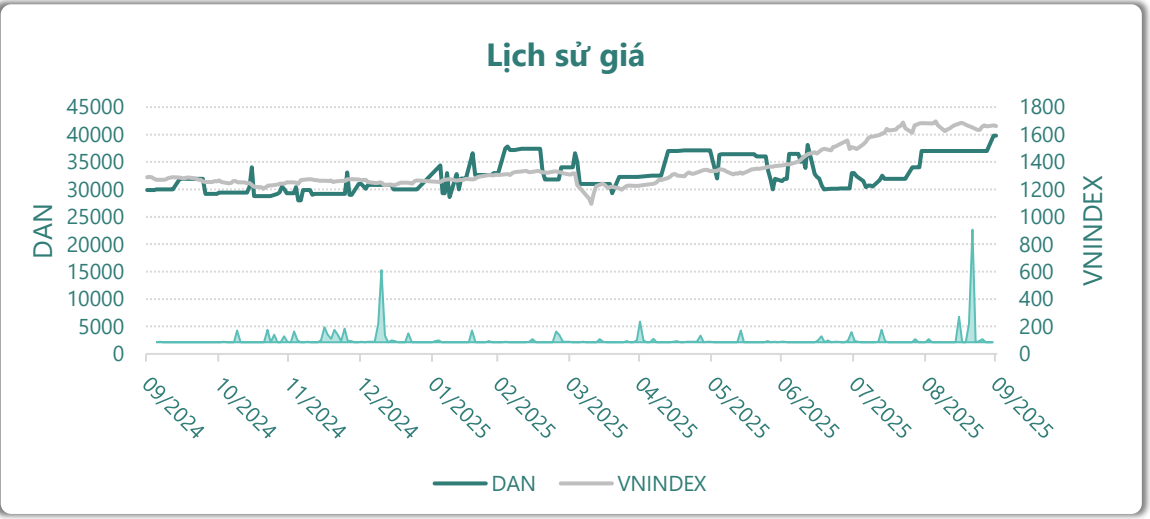
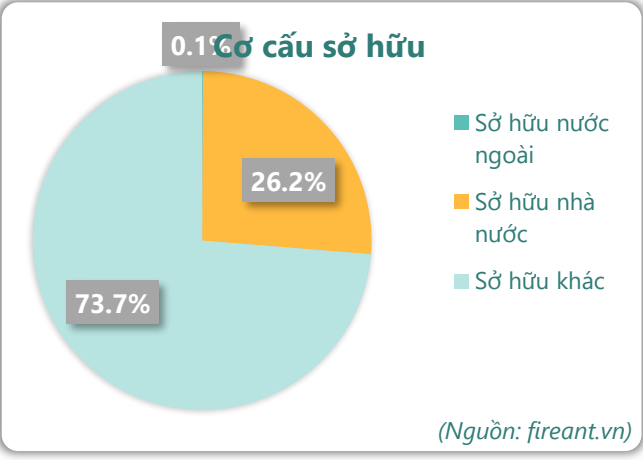
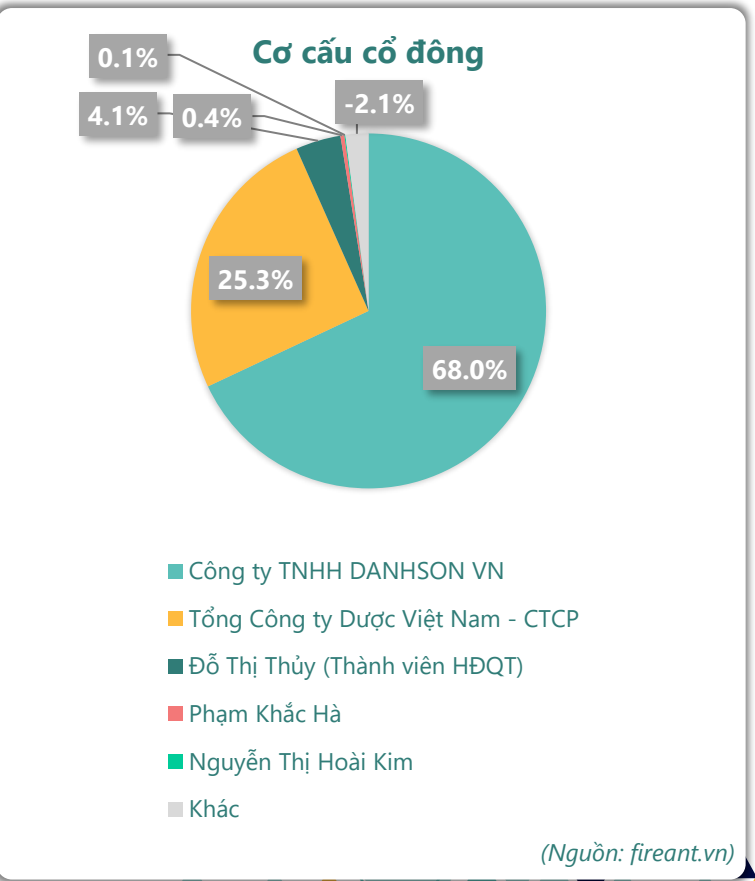
ROE (TTM) Q3/25
8.1%
YoY: +/- ▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,000 - 39,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	833
Số lượng CPLH (CP)	20,938,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.07
EPS	3,050
P/E	13.1

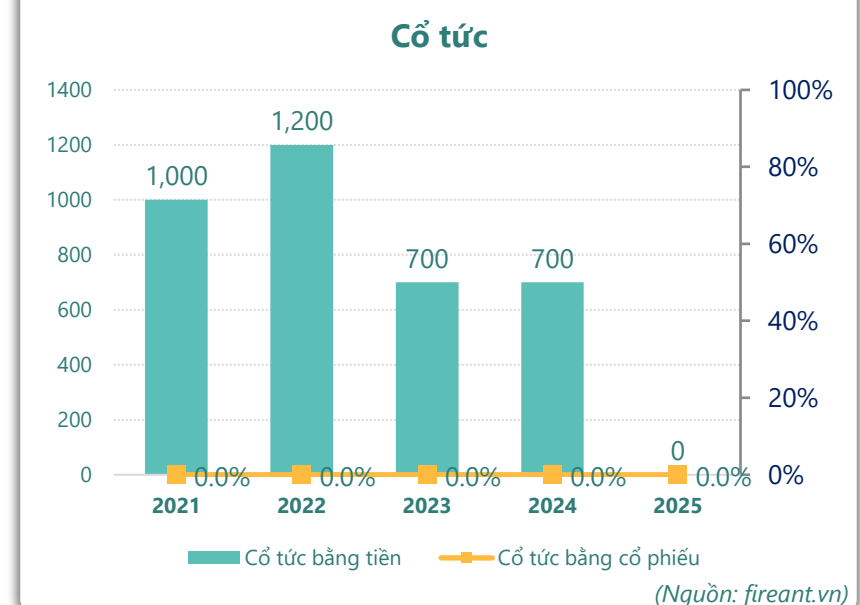
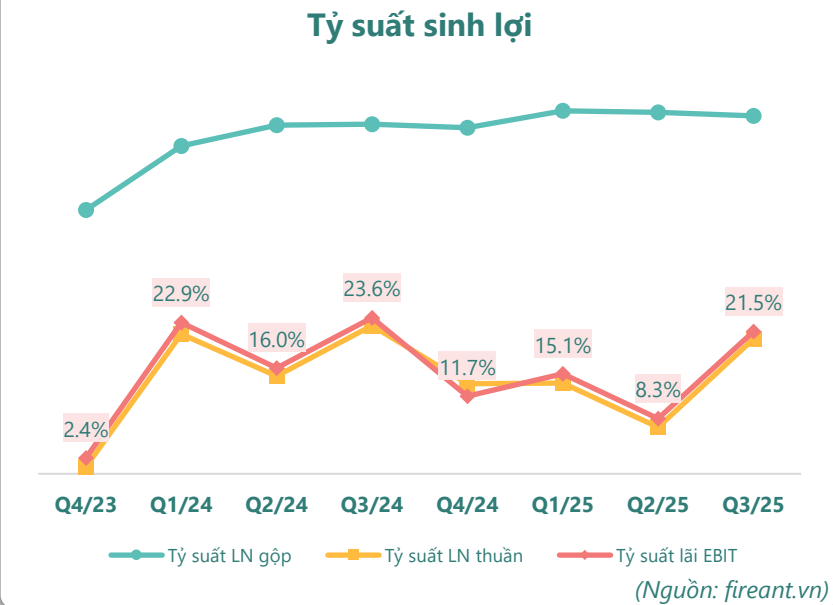
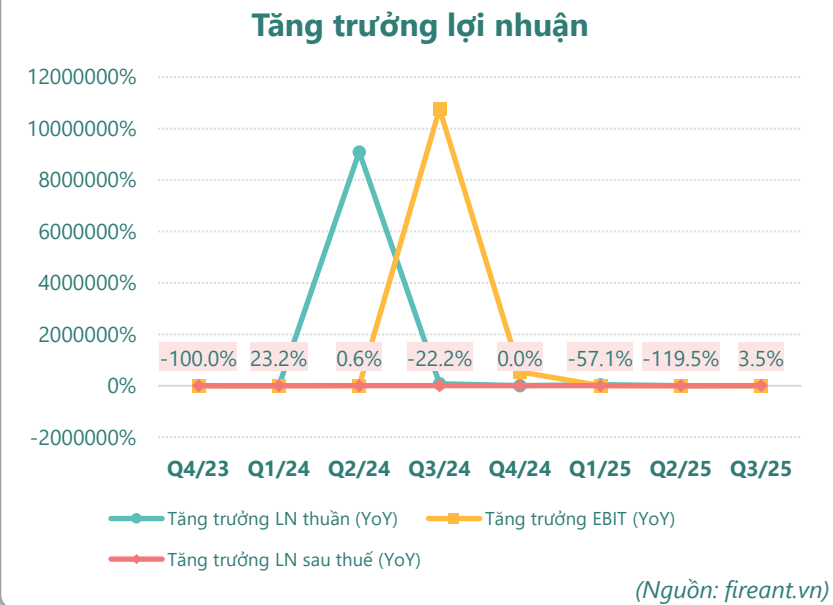
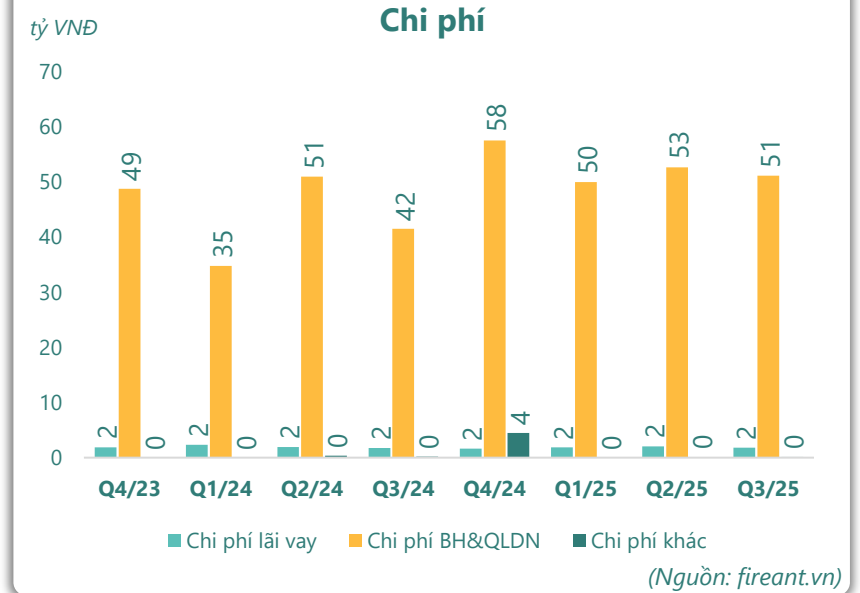
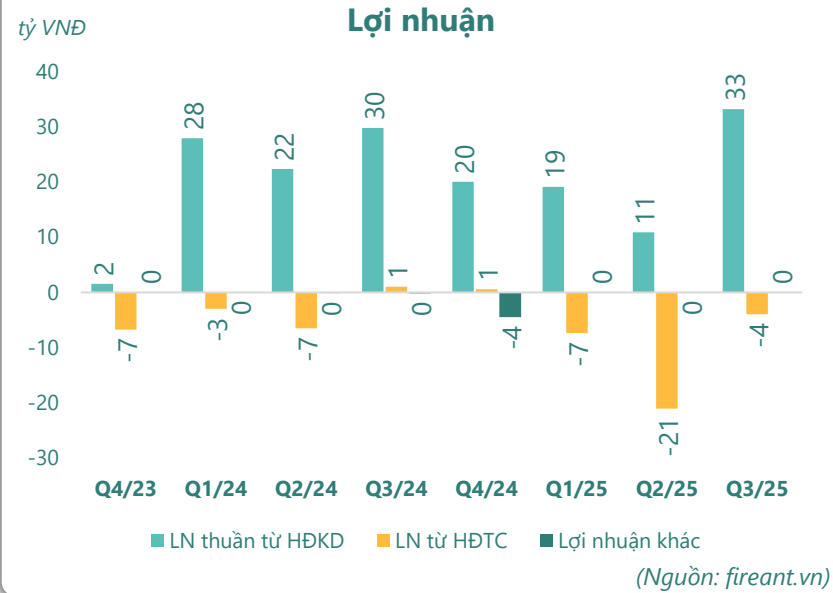
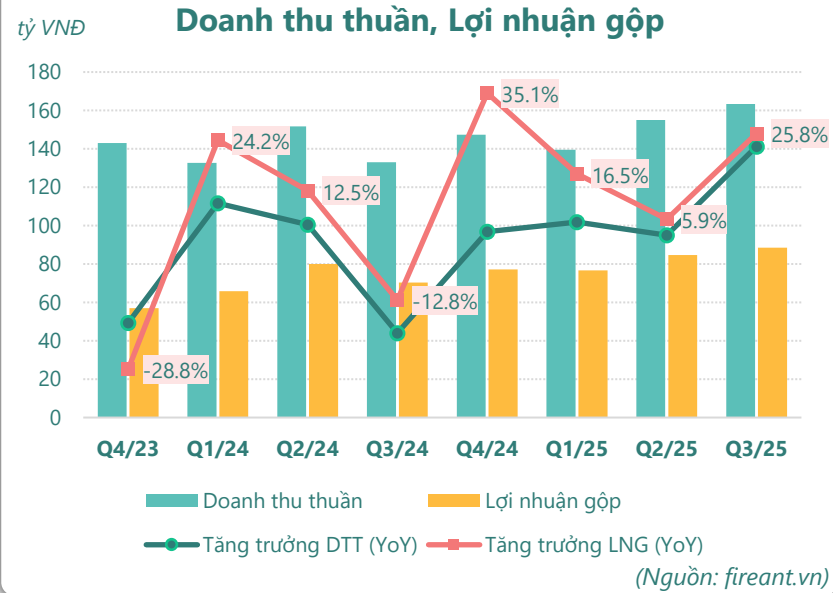
DT thuần 9T 2025
458
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0 9.7%

LN thuần 9T 2025
63.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.9 -21.1%

LN sau thuế 9T 2025
51.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.90 -16.1%



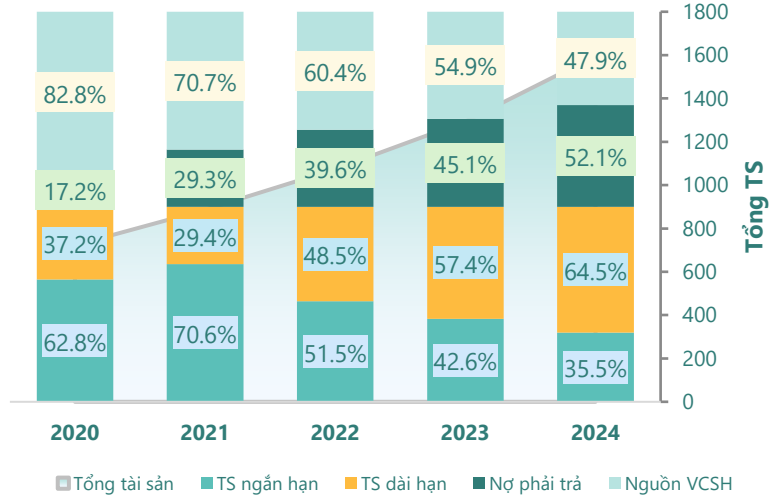
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

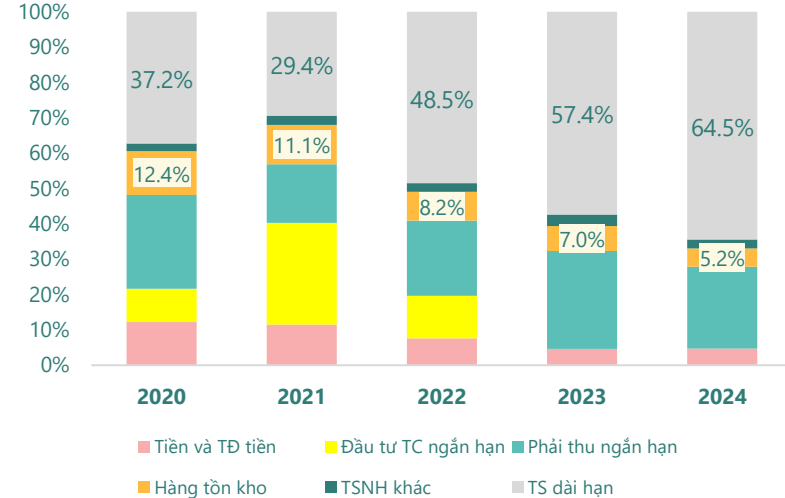
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

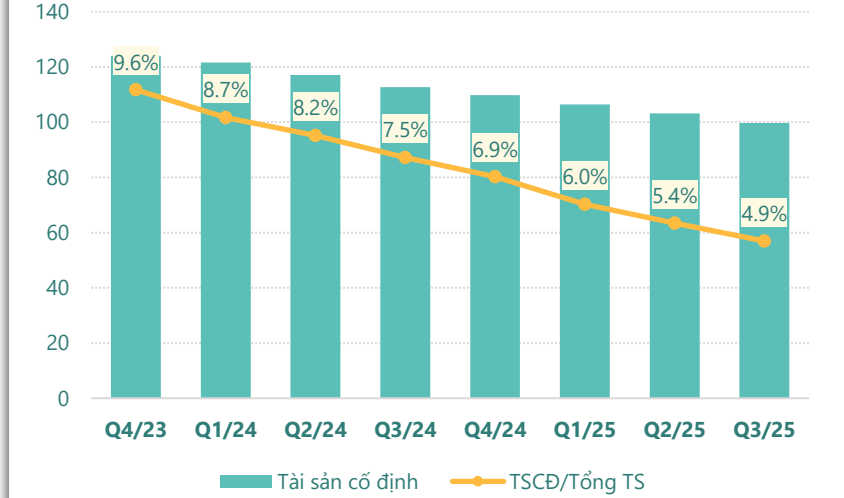
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

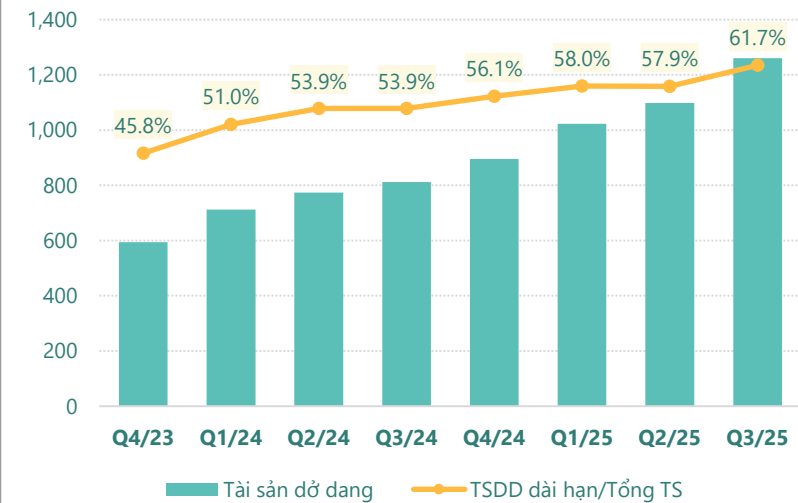
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

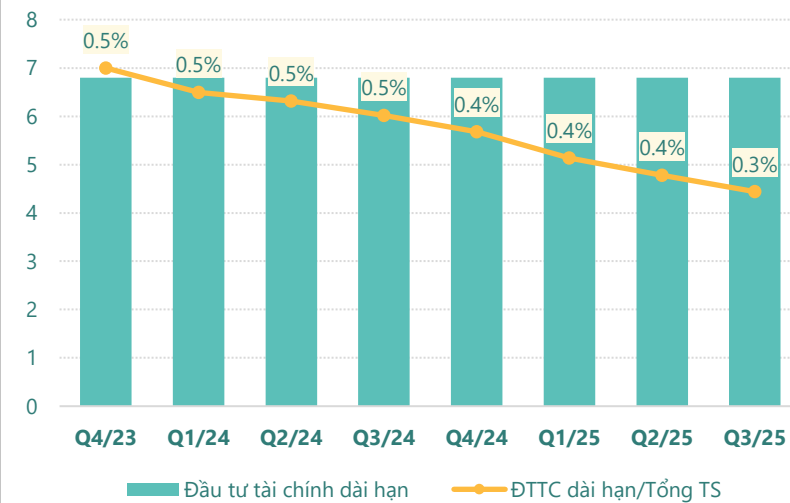
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

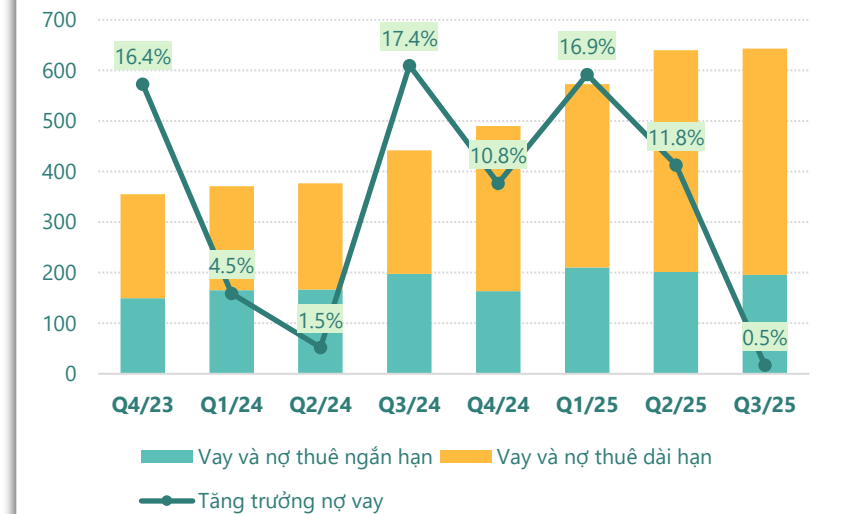
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

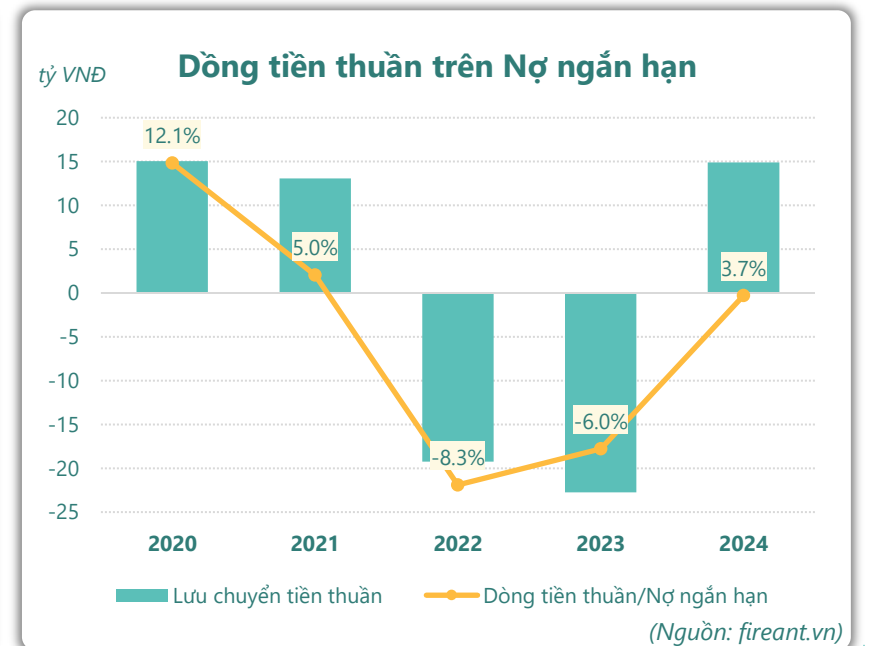
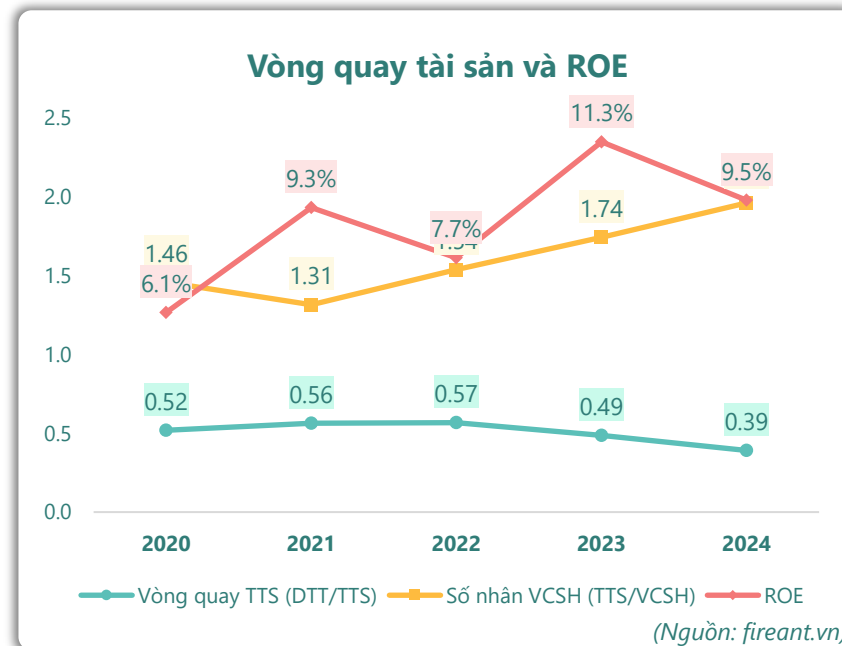
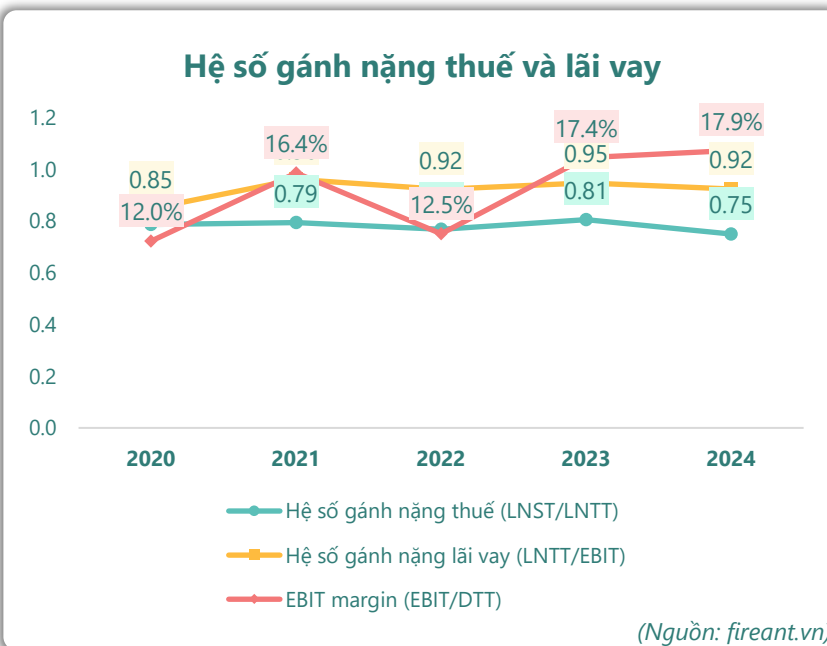
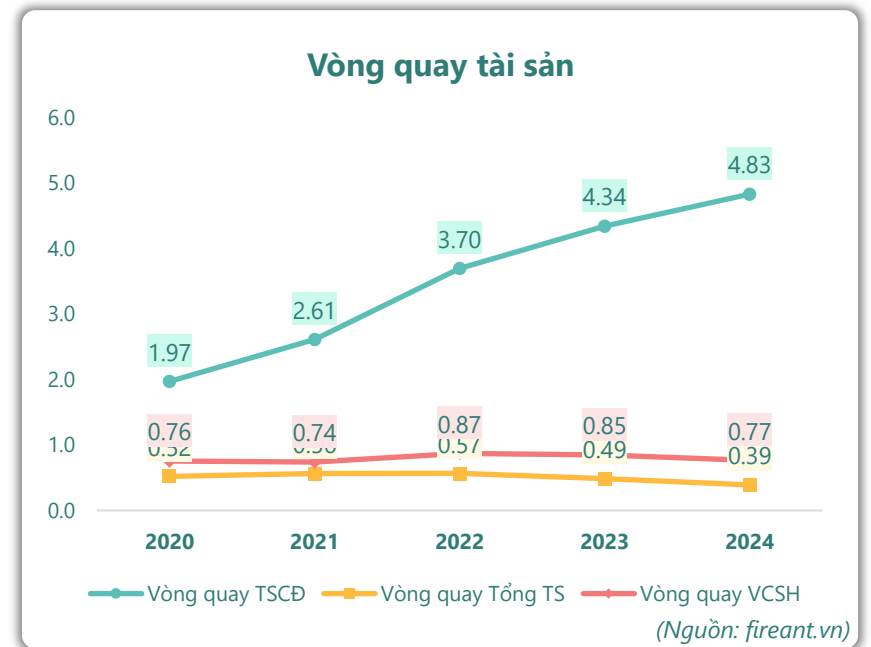
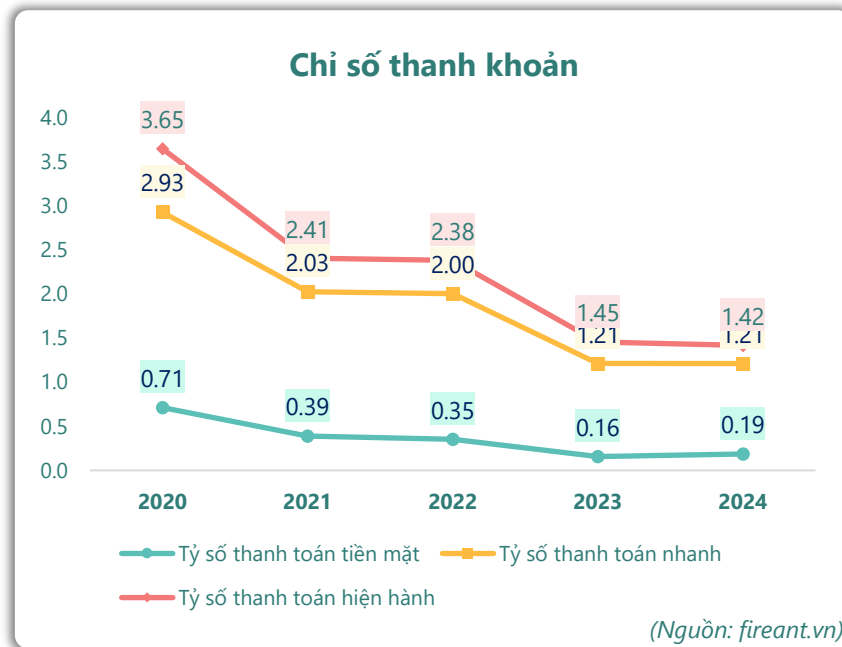
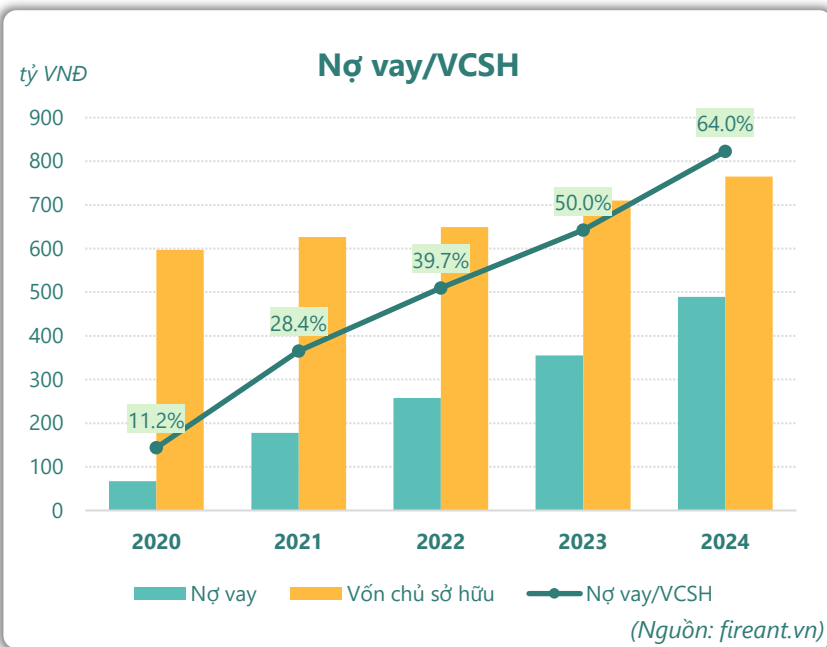
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	163	133	22.8%	458	417	9.7%
Giá vốn hàng bán	74.9	62.7	19.5%	208	201	3.4%
Lợi nhuận gộp	88.5	70.3	25.8%	250	216	15.6%
Doanh thu HĐTC	0.19	2.77	-93.1%	3.94	6.81	-42.1%
Chi phí TC	4.18	1.75	139%	36.4	15.3	138%
Chi phí lãi vay	1.82	1.75	4.2%	5.74	6.02	-4.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	26.5	19.8	33.9%	76.1	62.6	21.5%
Chi phí QLDN	24.7	21.8	13.2%	77.9	64.7	20.3%
LN thuần từ HĐKD	33.3	29.8	11.7%	63.3	80.2	-21.1%
Lợi nhuận khác	0.02	-0.17	109%	0.05	-0.29	119%
LN trước thuế	33.3	29.6	12.5%	63.4	80.0	-20.7%
Lợi nhuận sau thuế	27.1	23.6	14.8%	51.6	61.5	-16.1%
LNST của CĐ cty mẹ	27.1	23.6	14.8%	51.6	61.5	-16.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.8	78.6	20.4	-61.0	43.7	37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.7	-72.2	-64.2	-55.4	-44.2	-84.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.00	55.4	47.6	82.8	35.3	35.2
Tiền đầu kỳ	26.9	9.01	70.8	74.6	41.1	78.0
Lưu chuyển tiền thuần	-17.9	61.7	3.78	-33.5	34.8	-11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	0.00	0.00	2.11	-1.44
Tiền cuối kỳ	9.01	70.8	74.6	41.1	78.0	65.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,042	1,596	27.9%
Tài sản ngắn hạn	660	567	16.3%
Tiền và tương đương tiền	65.1	74.6	-12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	471	371	27.0%
Hàng tồn kho	102	82.4	23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.7	39.6	-42.8%
Tài sản dài hạn	1,382	1,029	34.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	99.6	110	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,260	896	40.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	16.5	-8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,225	831	47.4%
Nợ ngắn hạn	380	400	-5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	196	163	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	86.2	135	-36.1%
Nợ dài hạn	845	431	96.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	447	326	37.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	817	765	6.7%
Vốn chủ sở hữu	817	765	6.7%
Vốn điều lệ	209	209	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.14	0.14	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

